

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

TỪ 01/01/2016 ĐẾN 31/03/2016

Hà Nội, tháng 4/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		1,710,414,253,484	1,740,855,561,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,720,544,945	247,738,707,995
1. Tiền	111	V.04	28,720,544,945	16,126,207,995
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	231,612,500,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.05	1,021,032,904,385	848,547,451,608
1. Chứng khoán kinh doanh	121		195,319,865,935	183,319,865,935
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		(16,035,348,605)	(15,203,348,605)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		841,748,387,055	680,430,934,278
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414,222,509,827	386,690,776,460
1. Phải thu của khách hàng	131	V.06	153,590,909,438	164,380,661,490
-Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		136,617,355,874	139,005,153,328
-Phải thu khác của khách hàng	131.2		16,973,553,564	25,375,508,162
2. Trả trước cho người bán	132	V.07	113,184,162,215	113,872,492,568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.08	152,682,231,196	113,672,415,424
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.09	(5,234,793,022)	(5,234,793,022)
IV- Hàng tồn kho	140		5,469,888,753	4,297,939,953
1. Hàng tồn kho	141		5,469,888,753	4,297,939,953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		72,142,610,635	67,640,547,273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65,656,823,755	62,858,781,062
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.10	64,280,854,918	62,533,948,305
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,375,968,837	324,832,757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,558,733,378	4,038,384,852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		927,053,502	743,381,359
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	V.21	168,825,794,939	185,940,138,634
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		89,963,220,290	123,211,425,964
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		78,862,574,649	62,728,712,670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		553,210,341,370	501,385,429,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,940,011,025	9,479,951,020
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		9,940,011,025	9,479,951,020

- Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải thu dài hạn khác	218.2		3,940,011,025	3,479,951,020
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		368,499,610,697	329,887,668,825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	76,657,472,414	73,417,212,109
- Nguyên giá	222		109,175,803,103	102,433,305,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,518,330,689)	(29,016,093,721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	17,113,625,606	17,153,605,227
- Nguyên giá	228		18,953,533,380	18,953,533,380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,839,907,774)	(1,799,928,153)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	274,728,512,677	239,316,851,489
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		158,300,000,000	145,300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15,300,000,000	15,300,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258.1		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.15	(7,005,000)	(7,005,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258.2	V.16	143,007,005,000	130,007,005,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,470,719,648	16,717,809,653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,470,719,648	16,717,809,653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng tài sản	270		2,263,624,594,854	2,242,240,991,421
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,679,271,075,491	1,692,409,364,018
I. Nợ ngắn hạn	310		1,561,894,918,048	1,573,753,887,418
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	150,292,987,016	207,091,470,239
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	110,497,756,094	89,914,174,957
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		106,281,205,627	86,867,120,154
- Phải trả khác cho người bán	312.2		4,216,550,467	3,047,054,803
3. Người mua trả tiền trước	313		10,871,410,240	10,536,940,863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	20,393,432,266	22,982,154,011
5. Phải trả người lao động	315		36,701,599,695	43,100,696,879
6. Chi phí phải trả	316		7,812,842,704	7,488,269,606
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	254,270,604,303	252,212,859,546
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		25,949,235,140	26,972,011,044
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.21	945,105,050,590	913,455,310,273
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		697,883,937,207	723,624,100,592
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		247,221,113,383	189,831,209,681
II- Nợ dài hạn	330		117,376,157,443	118,655,476,600
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		28,254,396,207	28,254,396,207
4. Vay và nợ dài hạn	334		12,000,000,000	12,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,011,741,693	10,308,637,934
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng nghiệp vụ			71,110,019,543	68,092,442,459
- Dự phòng dao động lớn	329.3		71,110,019,543	68,092,442,459
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	V.22	584,353,519,363	549,831,627,403
I- Vốn chủ sở hữu	410		584,353,519,363	549,831,627,403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		13,566,253,931	11,840,159,333
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,787,265,432	37,991,468,070
Tổng nguồn vốn (430=300+400)	440		2,263,624,594,854	2,242,240,991,421

Người lập biểu


Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hải



Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Phần I- KQKD chi tiết theo hoạt động**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến ngày 31/03/2015 VNĐ
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	310,233,197,992	242,946,274,515
2	Doanh thu hoạt động tài chính	12	13,403,365,622	12,724,267,320
3	Thu nhập khác	13	463,638,702	79,058,125
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	- 216,614,579,596	- 179,727,029,355
5	Chi phí hoạt động tài chính	22	- 1,576,587,551	- 1,336,596,698
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	- 62,600,246,112	- 59,376,837,501
7	Chi phí khác	24	- 107,674,107	- 1,593,383
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	43,201,114,950	15,307,543,023
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 8,679,222,990	- 3,432,999,465
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34,521,891,960	11,874,543,558
11	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	690	237

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH*Phần II- KQKD chi tiết theo hoạt động*

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến ngày 31/03/2015 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	01		357,391,915,679	283,019,410,824
1.1	Phí bảo hiểm gốc	01.1	23	350,009,464,550	343,807,869,110
1.2	Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	24	10,344,920,201	6,138,231,634
1.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21	- 2,962,469,072	- 66,926,689,920
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	02		- 63,142,249,652	- 53,440,632,055
2.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	25	- 58,596,676,435	- 67,799,430,228
2.2	(Giảm) Tăng dự phòng Phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	- 4,545,573,217	14,358,798,173
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		294,249,666,027	229,578,778,769
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		15,983,531,965	13,367,495,746
4.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		15,825,249,922	12,868,074,578
4.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		158,282,043	499,421,168
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		310,233,197,992	242,946,274,515
6	Chi bồi thường	11		- 75,220,781,065	- 126,187,196,046
6.1	Tổng chi bồi thường	11.1	26	- 75,220,781,065	- 126,187,196,046
6.2	Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2			
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	6,275,184,705	50,039,280,916
8	Giảm (Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	- 57,389,903,702	32,971,389,495
9	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	16,133,861,979	- 45,835,369,031
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		- 110,201,638,083	- 89,011,894,666
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	21	- 3,017,577,084	- 2,821,466,704
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		- 103,395,364,429	- 87,893,667,985
12.1	Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		- 23,670,074,507	- 22,181,480,799
12.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	- 79,725,289,922	- 65,712,187,186
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		- 216,614,579,596	- 179,727,029,355
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		93,618,618,396	63,219,245,160
15	Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	13,403,365,622	12,724,267,320
16	Chi phí hoạt động tài chính	24	29	- 1,576,587,551	- 1,336,596,698
17	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		11,826,778,071	11,387,670,622
18	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	- 62,600,246,112	- 59,376,837,501
19	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,845,150,355	15,230,078,281
20	Thu nhập khác	31		463,638,702	79,058,125
21	Chi phí khác	32		- 107,674,107	- 1,593,383
22	Lợi nhuận khác	40		355,964,595	77,464,742
23	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,201,114,950	15,307,543,023
24	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	- 8,679,222,990	- 3,432,999,465
25	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32	34,521,891,960	11,874,543,558
26	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	690	237

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hải

Ngày 25 tháng 04 năm 2016
Thủ trưởng đơn vị

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ từ 01/01/2016	Kỳ từ 01/01/2015
		đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	357,311,748,323	360,041,970,359
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	257,228,792	159,877,113
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	66,281,440,726	192,286,657,724
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(50,331,414,409)	(63,212,057,167)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH	06	(28,382,516,194)	(45,756,667,679)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(12,607,546,674)	(12,544,962,507)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(39,316,444,457)	(35,319,559,540)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(17,378,725,099)	(19,187,975,982)
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10	(198,527,134,937)	(293,067,821,800)
11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho CBCNV	11	(60,893,757,293)	(53,663,933,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	16,412,878,778	29,735,526,755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	-	-
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	-	-
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền gửi và đầu tư góp vốn trong kỳ	24	-	-
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(13,026,892,591)	(3,253,635,877)
6. Tiền chi để cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	(12,000,000,000)	(125,000,000,000)
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27	-	141,800,000,000
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25,026,892,591)	13,546,364,123
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	96,644,286,932	83,037,371,089
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	13,615,153,749	6,735,549,752
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(153,928,333,625)	(105,548,446,650)
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(4,411,849)	(1,098,054)
7. Gửi tại các tổ chức tín dụng	37	(90,000,000,000)	(38,800,000,000)
8. Nhận lại tiền gửi từ các tổ chức tín dụng	38	154,881,655,556	18,837,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21,208,350,763	(35,739,023,863)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12,594,336,950	7,542,867,015
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	16,126,207,994	48,242,205,907
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	28,720,544,944	55,785,072,922

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

1. Thông tin khái quát.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC17/KDBH ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty có 1.459 nhân viên (31/12/2015: 1.392 nhân viên).

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty có 42 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2015: 37 công ty).

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm

Số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC18/KDBH ngày 29/1/2016. Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài Chính cấp và có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính (“Thông tư 232”) về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính

này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng quý I năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

3.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều được đảm bảo ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

3.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.3.3 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

3.3.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Tổng Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được. Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa vào chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh nào do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

3.7.1 Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

3.7.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.9 Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

3.11.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

3.11.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR quý I năm

2016 được tính theo công thức qui định tại tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7, Mục 2 Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính, theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Bộ Tài chính.

3.11.3 Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

3.13 Ký quỹ

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.15 Ghi nhận doanh thu

3.15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007; Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012; Thông tư số 194/2014/TT-BTC. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn hiệu lực bảo hiểm tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng Cân đối kế toán.

3.15.2 Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được. Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

3.15.3 Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15.4 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.16 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong năm kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong năm kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

3.17 Chi phí hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được áp dụng theo quy định tại Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

3.18 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

3.20 Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	4,998,984,074	886,722,590
Tiền gửi ngân hàng	23,721,560,871	15,239,485,405
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		- 231,612,500,000
	<u>28,720,544,945</u>	<u>247,738,707,995</u>

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8,091,728,000	8,091,728,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	182,228,137,935	170,228,137,935
Mua chứng chỉ quỹ MB	5,000,000,000	5,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(16,035,348,605)	(15,203,348,605)
	<u>179,284,517,330</u>	<u>168,116,517,330</u>

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	514,902,237,055	353,584,784,278
Ủy thác đầu tư	326,846,150,000	326,846,150,000
Trong đó:		
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Đầu tư MIC	86,046,150,000	86,046,150,000
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	240,800,000,000	240,800,000,000
	<u>841,748,387,055</u>	<u>680,430,934,278</u>

	1,021,032,904,385	848,547,451,608
Biến động giảm giá chứng khoán trong năm		
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	15,203,348,605	12,019,098,605
Trích lập dự phòng trong năm(Thuyết minh 29)	832,000,000	3,184,250,000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	
Số dư cuối năm	16,035,348,605	15,203,348,605

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	53,974,680,004	56,590,980,066
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	49,749,681,942	53,151,148,971
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	4,224,998,062	3,439,831,095
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	78,737,162,913	71,596,503,628
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	3,905,512,957	10,811,263,587
Phải thu từ hoạt động tài chính	16,973,553,564	25,381,914,209
	153,590,909,438	164,380,661,490

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	14,812,413,554	12,652,929,643
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	20,332,206,167	8,530,838,213
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	63,695,822,600	63,695,822,600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	6,170,000,000	21,500,000,000

Các khoản trả trước khác	8,173,719,894	7,492,902,112
	<u>113,184,162,215</u>	<u>113,872,492,568</u>

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu về Dự án D47	85,590,534,740	85,363,984,740
Phải thu về dự án GAET	1,013,335,982	1,013,335,982
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	46,714,332,417	14,856,644,671
Phải thu khác	<u>19,364,028,057</u>	<u>12,438,450,031</u>
	<u>152,682,231,196</u>	<u>113,672,415,424</u>

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ	5,234,793,022	5,117,036,728
Dự phòng trích lập trong kỳ		<u>117,756,294</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5,234,793,022</u>	<u>5,234,793,022</u>

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	51,836,698,276	43,314,370,925
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	11,092,848,829	51,837,804,297
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(9,755,855,409)</u>	<u>(43,315,476,946)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>53,173,691,696</u>	<u>51,836,698,276</u>

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm

Số dư đầu kỳ	10,697,250,029	7,265,055,091
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	1,116,152,136	10,697,250,029
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(706,238,943)</u>	<u>(7,265,055,091)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11,107,163,222</u>	<u>10,697,250,029</u>
	<u>64,280,854,918</u>	<u>62,533,948,305</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	56,772,394,339	4,147,489,941	41,513,421,550	102,433,305,830
Tăng trong kỳ	-	150,000,000	6,592,497,273	6,742,497,273
Giảm trong kỳ		0		0
Số dư cuối kỳ	56,772,394,339	4,297,489,941	48,105,918,823	109,175,803,103
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,023,509,579	2,343,447,036	21,649,137,106	29,016,093,721
Khấu hao tăng trong kỳ	507,467,828	133,258,737	2,861,510,403	3,502,236,968
Khấu hao giảm trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ	5,530,977,407	2,476,705,773	24,510,647,509	32,518,330,689
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	51,748,884,760	1,804,042,905	19,864,284,444	73,417,212,109
Số dư cuối kỳ	51,241,416,932	1,820,784,168	23,595,271,314	76,657,472,414

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1,901,349,380	17,052,184,000	18,953,533,380
Tăng trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1,901,349,380	17,052,184,000	18,953,533,380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,799,928,153	-	1,799,928,153
Phân bổ trong kỳ	39,979,621		39,979,621
Số dư cuối kỳ	1,839,907,774	-	1,839,907,774
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	101,421,227	17,052,184,000	17,153,605,227
Số dư cuối kỳ	61,441,606	17,052,184,000	17,113,625,606

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự án D47	220,133,351,950	195,907,568,262
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	23,782,073,832	12,596,196,332
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30,813,086,895	30,813,086,895
	274,728,512,677	239,316,851,489

14. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	1,530,000	1,530,000
	VND	VND
	15,300,000,000	15,300,000,000

15. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7,005,000	96,883,000
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	(89,878,000)
Số dư cuối kỳ	<u>7,005,000</u>	<u>7,005,000</u>

16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư vào trái phiếu	100,000,000,000	100,000,000,000
Tiền gửi dài hạn	43,000,000,000	30,000,000,000
Khác	<u>7,005,000</u>	<u>7,005,000</u>
	<u>143,007,005,000</u>	<u>130,007,005,000</u>

17. Vay ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	86,331,349,399	174,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV	20,000,000,000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	10,870,167,378	
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TpHCM	<u>33,091,470,239</u>	<u>33,091,470,239</u>
HDBank		
	<u>150,292,987,016</u>	<u>207,091,470,239</u>

Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	1,137,037,027	9,167,223,940
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm		1,179,612,676
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	36,030,000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	407,417,909	11,664,184,040
	<u>79,725,289,922</u>	<u>379,764,259,620</u>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	1,230,194,444	17,591,285,055
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	12,157,297,447	39,671,703,355
Lãi cho vay	2,159	62,918,700
Lãi chênh lệch tỷ giá	15,871,572	1,022,724,092
Cổ tức được chia		765,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		4,586,355,971
	<u>13,403,365,622</u>	<u>63,699,987,173</u>

29. Chi phí tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40,557,733	529,362,636
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	832,000,000	3,094,372,000
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>-832,000,000</i>	<i>3,184,250,000</i>
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		<i>(89,878,000)</i>
Phí ủy thác đầu tư	347,142,623	8,511,109,298
Chi phí lãi vay	323,555,555	1,682,329,872
Chi phí tài chính khác	33,331,640	9,129,571,947
	<u>1,576,587,551</u>	<u>22,946,745,753</u>

Bảo hiểm thất nghiệp	40,281,349	14,800,639
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4,084,285,859	,183,585,859
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	1,993,625,000	1,993,625,000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3,000,000,000	3,000,000,000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB	226,433,750,000	226,433,750,000
Phải trả khác	15,966,070,030	14,222,376,538
	<u>254,270,604,303</u>	<u>252,212,859,546</u>

21. Dự phòng nghiệp vụ

(Chi tiết theo PL01)

22. Vốn chủ sở hữu

(Chi tiết theo PL02)

23. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

(Chi tiết theo PL03)

24. Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái BH

(Chi tiết theo PL04)

25. Doanh thu hoạt động kinh doanh nhượng tái BH

(Chi tiết theo PL05)

26. Chi bồi thường

(Chi tiết theo PL06)

27. Chi phí khác hoạt động KDBH

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	78,180,834,986	357,717,208,964
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	24,085,983,308	102,560,209,901
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên nhiên vật liệu	4,640,503,379	24,630,020,967
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,107,882,318	40,371,658,148
+ Chi phí khác bằng tiền	40,346,465,981	190,155,319,948

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	9,448,253,296	7,411,787,876
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	9,104,803,065	7,031,843,360
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	80,691,360	204,164,150
+ Phải trả khác	262,758,871	175,780,366
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	89,804,423,459	75,931,640,513
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	7,028,528,872	3,523,691,765
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	1,860,007,599	1,000,883,280
Phải trả khác	2,356,542,868	2,031,171,523
	<u>110,497,756,094</u>	<u>89,899,174,957</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư tại 31/12/2015	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư tại 31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9,731,749,307	16,974,194,074	15,929,538,851	10,776,404,530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,619,005,331	8,679,222,990	11,619,005,331	8,679,222,990
Thuế thu nhập cá nhân	565,114,642	625,483,579	749,054,219	441,544,002
Thuế thu nhập đại lý	439,637,300	297,594,087	332,322,818	404,908,569
Thuế khác	626,647,431	(238,145,021)	297,150,235	91,352,175
	<u>22,982,154,011</u>	<u>26,338,349,709</u>	<u>28,927,071,454</u>	<u>20,393,432,266</u>

20. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,256,010,110	2,199,735,540
Bảo hiểm xã hội	408,022,501	134,220,811

30. Chi phí quản lý

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30,657,711,885	102,923,444,619
Chi phí CCDC, nguyên vật liệu	3,751,090,480	9,123,709,065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,977,006,589	7,348,105,772
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	828,154,760	6,024,062,742
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	117,756,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,576,316,976	37,329,320,189
Chi phí khác bằng tiền	14,809,965,422	64,820,093,262
	<u>62,600,246,112</u>	<u>227,686,491,943</u>

31. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	2016	2015
	VND	VND
Năm hiện hành	8,679,222,990	11,619,005,331
Chi phí thuế thu nhập	<u>8,679,222,990</u>	<u>11,619,005,331</u>

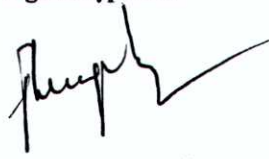
Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	<u>43,201,114,950</u>	<u>50,140,089,848</u>
Thuế tính theo thuế suất của MIC	8,640,222,990	11,030,819,767
Thu nhập không bị tính thuế		(168,300,000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	195,000,000	756,485,564
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>8,679,222,990</u>	<u>11,619,005,331</u>

32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2016	2015
	VND	VND
	34,521,891,960	38,521,084,517
33. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	2016	2015
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	50,000,000	50,000,000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm		-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	50,000,000	50,000,000
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2016	2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	766

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu


Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hải

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

I. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

ĐVT: VND

TT	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	31/03/2016			31/12/2015		
		Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nghiệp vụ thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nghiệp vụ thuần
	1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5
1	Dự phòng phí chưa được hưởng	697,883,937,207	89,963,220,290	607,920,716,917	723,624,100,592	123,211,425,964	600,412,674,628
2	Dự phòng bồi thường	247,221,113,383	78,862,574,649	168,358,538,734	189,831,209,681	62,728,712,670	127,102,497,011
	Tổng cộng	945,105,050,590	168,825,794,939	776,279,255,651	913,455,310,273	185,940,138,634	727,515,171,639

II. Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

ĐVT: VND

TT	Dự phòng phí chưa được hưởng	31/03/2016			31/12/2015		
		Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nghiệp vụ thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nghiệp vụ thuần
	1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5
1	Số dư đầu kỳ	723,624,100,592	123,211,425,964	600,412,674,628	521,827,485,414	79,396,584,169	442,430,901,245
2	Phát sinh/ (Hoàn nhập) trong kỳ	(25,740,163,385)	(33,248,205,674)	7,508,042,289	201,796,615,178	43,814,841,795	157,981,773,383
3	Số dư cuối kỳ	697,883,937,207	89,963,220,290	607,920,716,917	723,624,100,592	123,211,425,964	600,412,674,628

III. Biến động dự phòng bồi thường

ĐVT: VND

TT	Dự phòng bồi thường	31/03/2016			31/12/2015		
		Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nghiệp vụ thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nghiệp vụ thuần
	1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5
1	Số dư đầu kỳ	189,831,209,681	62,728,712,670	127,102,497,011	238,552,079,357	175,298,884,362	63,253,194,995
2	Phát sinh/ (Hoàn nhập) trong kỳ	57,389,903,702	16,133,861,979	41,256,041,723	(48,720,869,676)	(112,570,171,692)	63,849,302,016
3	Số dư cuối kỳ	247,221,113,383	78,862,574,649	168,358,538,734	189,831,209,681	62,728,712,670	127,102,497,011

IV. Biến động dự phòng dao động lớn

ĐVT: VND

TT	Dự phòng dao động lớn	31/03/2016	31/12/2015
1	Số dư đầu kỳ	68,092,442,459	55,688,558,395
2	Trích lập trong kỳ	3,017,577,084	12,403,884,064
3	Số sử dụng trong kỳ		
4	Số dư cuối kỳ	71,110,019,543	68,092,442,459

Người lập biểu


Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hải

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

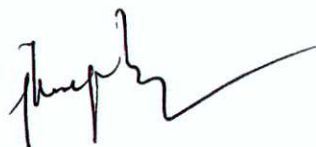
BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính đến 31/3/2016

ĐVT: VNĐ

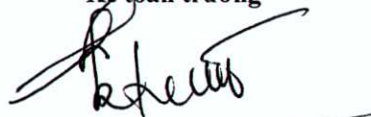
Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ động không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500,000,000,000	9,914,105,107	29,591,795,946	539,505,901,053	7,759,708,363	547,265,609,416
Lợi nhuận sau thuế	-	-	38,288,468,448	38,288,468,448	3,910,041	38,292,378,489
Chi cổ tức năm 2014	-	-	(27,353,424,653)	(27,353,424,653)		(27,353,424,653)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1,926,054,226	(1,926,054,226)			-
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	(363,113,500)	(363,113,500)		(363,113,500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	500,000,000,000	11,840,159,333	38,237,672,015	550,077,831,348	7,763,618,404	557,841,449,752
Lợi nhuận sau thuế			33,995,740,831	33,995,740,831	(246,237,492)	33,749,503,339
Chi cổ tức năm 2015			-			-
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc		1,726,094,598	(1,726,094,598)	(1,726,094,598)		
Tăng vốn trong năm						
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	500,000,000,000	13,566,253,931	70,507,318,248	582,347,477,581	7,517,380,912	591,590,953,091

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hải

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

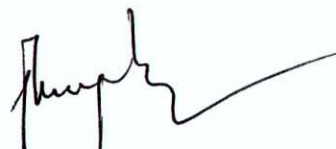
BÁO CÁO DOANH THU BẢO HIỂM GỐC

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

ĐVT: VND

TT	Nghệp vụ	Phí BH gốc		Hoàn, giảm phí		Phí BH gốc giữ lại	
		Quý 1/2016	Quý 1/2015	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	Bảo hiểm sức khoẻ và BHTNCN	16,458,207,592	12,562,140,295	30,296,473	232,735,666	16,427,911,119	12,329,404,629
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	42,458,879,058	30,092,409,164	469,755,021	1,239,658,825	41,989,124,037	28,852,750,339
3	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	26,197,398,642	18,960,299,254	469,553,329	215,273,888	25,727,845,313	18,745,025,366
4	Bảo hiểm năng lượng	-	11,685,272,745	-	-	-	11,685,272,745
5	Bảo hiểm hàng không	1,930,774,825	7,539,768,137	-	-	1,930,774,825	7,539,768,137
6	Bảo hiểm xe cơ giới	174,087,475,014	155,975,410,302	1,330,167,825	1,083,352,721	172,757,307,189	154,892,057,581
7	Bảo hiểm cháy nổ	39,235,274,437	34,596,913,703	544,880,749	358,473,390	38,690,393,688	34,238,440,313
8	Bảo hiểm TT & TNDS chủ tàu	39,866,927,360	52,392,944,653	52,718,727	170,628,471	39,814,208,633	52,222,316,182
9	Bảo hiểm trách nhiệm chung	12,542,867,565	10,644,815,390	58,877,272	618,182	12,483,990,293	10,644,197,208
10	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	202,228,542	12,756,636,610	14,319,089	98,000,000	187,909,453	12,658,636,610
11	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-	-	-	-
12	Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	352,980,033,035	347,206,610,253	2,970,568,485	3,398,741,143	350,009,464,550	343,807,869,110

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hải

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

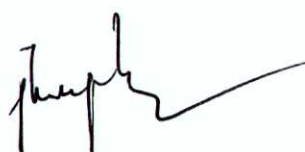
BÁO CÁO DOANH THU NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

DVT: VND

TT	Nghệp vụ	Phí nhận tái BH		Hoàn, giảm phí nhận tái BH		Phí nhận tái BH giữ lại	
		Quý 1/2016	Quý 1/2015	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	Bảo hiểm sức khoẻ và BHTNCN		127,499,811		-	-	127,499,811
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,570,489,209	2,126,227,459	56,192,490	25,753,403	1,514,296,719	2,100,474,056
3	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1,542,597,212	29,423,351	927,360	-	1,541,669,852	29,423,351
4	Bảo hiểm năng lượng	1,154,085,065	1,458,249,520	443,562,876	134,573,523	710,522,189	1,323,675,997
5	Bảo hiểm hàng không	-	1,513,292,709		-	-	1,513,292,709
6	Bảo hiểm xe cơ giới	-	-		-	-	-
7	Bảo hiểm cháy nổ	2,959,198,538	490,434,667	322,285,450	9,487,133	2,636,913,088	480,947,534
8	Bảo hiểm TT & TNDS chủ tàu	3,161,003,354	39,457,565	392,146	-	3,160,611,208	39,457,565
9	Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	9,744,104		-	-	9,744,104
10	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	794,410,651	579,715,088	13,503,506	65,998,581	780,907,145	513,716,507
11	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh		-	-	-	-	-
12	Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	11,181,784,029	6,374,044,274	836,863,828	235,812,640	10,344,920,201	6,138,231,634

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hải



Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện

BÁO CÁO DOANH THU NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

ĐVT: VND

TT	Nghệp vụ	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	Bảo hiểm sức khỏe và BHTNCN	-	-
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29,723,479,208	16,287,145,631
3	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2,382,823,048	2,606,037,773
4	Bảo hiểm năng lượng	688,709,015	695,116,782
5	Bảo hiểm hàng không	- 62,701,741	3,446,145,750
6	Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
7	Bảo hiểm cháy nổ	14,417,673,580	31,830,999,356
8	Bảo hiểm TT & TNDS chủ tàu	8,273,386,802	7,665,742,631
9	Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	62,921,458
10	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	3,173,306,523	5,205,320,847
11	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh		-
12	Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	Tổng cộng	58,596,676,435	67,799,430,228

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hải

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hiện

BÁO CÁO CHI BỒI THƯỜNG

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

ĐVT: VND

TT	Nghệp vụ	Bồi thường BH gốc	Bồi thường nhận tái BH	Thu hồi bồi thường nhượng TBH	Bồi thường thuộc TNGL
1	Bảo hiểm sức khoẻ và BHTNCN	6,588,724,013			6,588,724,013
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7,610,851,257	740,501,401	6,209,937,688	660,412,168
3	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	618,239,034	274,110,534		344,128,500
4	Bảo hiểm năng lượng		2,430,439,427		- 2,430,439,427
5	Bảo hiểm hàng không	94,094,105		169,369,388	- 75,275,284
6	Bảo hiểm xe cơ giới	51,328,609,233		116,276,284	51,212,332,949
7	Bảo hiểm cháy nổ	1,622,731,495	290,653,384	- 305,084,268	1,637,162,379
8	Bảo hiểm TT & TNDS chủ tàu	2,891,256,893	245,428,667	37,908,617	2,607,919,609
9	Bảo hiểm trách nhiệm chung	378,785,938			378,785,938
10	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính		106,355,683	- 69,863,005	- 36,492,678
11	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-			
12	Bảo hiểm nông nghiệp	-			
	Tổng cộng	71,133,291,968	4,087,489,096	6,158,544,705	60,887,258,167

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hải

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hiện